CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG VÀO CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG DU LỊCH BIỂN TẠI DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Lê Chí Công
Khoa Kinh tế, Trường Đại học Nha Trang
Email: conglechi@ntu.edu.vn; hcong80@yahoo.com

Ngày nhận: 20/4/2017
Ngày nhận bản sửa: 21/5/2017
Ngày duyệt đăng: 25/6/2017

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phát triển dựa trên tích hợp ba lý thuyết: phát triển bền vững; trao đổi xã hội và hành vi tham gia. Một mẫu nghiên cứu theo hạn ngạch được điều tra từ cộng đồng địa phương với 444/500 phiếu phát ra tại Khánh Hòa, Bình Định và Quảng Nam. Kết quả 7/8 giả thuyết được ủng hộ. Sự tham gia của cộng đồng địa phương đến chương trình phát triển du lịch bền vững chịu ảnh hưởng tích cực của nhận thức lợi ích, sự gắn bó và sự quan tâm của cộng đồng đến chương trình phát triển du lịch bền vững; trong khi chịu ảnh hưởng tiêu cực từ nhận thức chi phí. Bài viết đã đề xuất một số chính sách phù hợp cho phép ngành du lịch phát huy vai trò của cộng đồng trong việc tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững thời gian tới.

Từ khóa: Sự tham gia; lợi ích; chi phí; sự gắn bó; cộng đồng; du lịch biển

Factors influencing the participation of local communities in the sustainable development program of beach tourism in the South Central Coast

Abstract:

This paper is conducted basing on integrating three theories: sustainable development; social exchange and behavior. A quota survey sample from the local community with 444/500 participants in Khanh Hoa, Binh Dinh and Quang Nam Provinces was conducted. The results showed that seven out of eight hypotheses are supported. In particular, the participation of local communities in the sustainable development has been positively influenced by the perceptions of the benefits, the attachment of the community, and the involvement in tourism development while negatively influenced by perceived cost. Based on the research findings, the paper suggested some policies that will help the tourism industry to promote the role of local communities in the sustainable development of tourism in the future.

Keywords: Attachment, beach tourism, benefit, community, cost, participation.

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, với sự suy giảm của các ngành truyền thống tại địa phương như thủy sản, chăn nuôi, trồng trọt, thủ công mỹ nghệ đã thúc đẩy cộng đồng tìm kiếm các ngành nghề thay thế nhằm cải thiện đời sống và nâng cao thu nhập (Lepp, 2007). Phát triển du lịch dựa vào cộng đồng đang là một lựa chọn có tính khả thi nhằm thúc đẩy phát triển các ngành truyền thống, quảng bá điểm đến du lịch (Lee, 2013), giúp du khách có những trải nghiệm thú vị và tăng cường nhận thức về bảo vệ môi trường du lịch (Lepp, 2007).

Tại Việt Nam, du lịch dựa vào cộng đồng đã và đang kết nối chặt chẽ với phát triển bền vững và

bảo vệ môi trường. Đặc biệt, phát triển du lịch dựa vào cộng đồng ven biển đang là một chính sách ưu tiên của Chính phủ hiện nay (Lê Chí Công, 2015). Duyên hải miền Trung với những địa danh có tài nguyên du lịch biển đảo phong phú có khả năng hấp dẫn khách du lịch như Vịnh Nha Trang, Cù Lao Xanh - Quy Nhơn, Cù Lao Chàm - Quảng Nam… Năm 2003, Vịnh Nha Trang được công nhận là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế thới; Cù Lao Chàm có tên trong danh sách các khu dự trữ sinh quyển thế giới do UNESCO công nhận từ năm 2009; trong khi Cù Lao Xanh được ví như "Hòn Ngọc Viễn Đông", tất cả những điều đó đã góp phần "đánh tiếng" thu hút du khách đến với du lịch duyên hải miền Trung ngày càng nhiều. Một số nghiên cứu gần đây đã bước đầu phân tích những ảnh hưởng của cộng đồng đến phát triển du lịch bền vững (Lê Thị Mỹ Bình, 2012; Lê Chí Công, 2015; Võ Hoàn Hải & Lê Chí Công, 2015).

Nghiên cứu trên thế giới chỉ ra rằng, sự phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch có thể ảnh hưởng đến những thay đổi trong đời sống của cộng đồng địa phương. Ví dụ như: (i) Thu nhập (Simpson, 2008); (ii) Đời sống xã hội (Lee, 2013); (iii) Văn hóa (Simpson, 2008); và (iv) Môi trường (Lee, 2013). Do đó, phát triển du lịch phải gắn với việc huy động sự tham gia của cộng đồng nhằm mang lại lợi ích thiết thực cho họ và hướng tới phát triển bền vững, ngược lại, phát triển du lịch sẽ gặp nhiều khó khăn nếu không có sự tham gia của cộng đồng địa phương (Nicholas & cộng sự, 2009). Do vậy, sự tham gia của cộng đồng địa phương là một nhân tố quan trọng cho phát triển du lịch hướng đến tính bền vững (Lee, 2013).

Đến nay, đã có một số nghiên cứu trên thế giới tập trung vào các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng vào chương trình phát triển du lịch bền vững, bao gồm: (i) Thái độ đối với chương trình phát triển bền vững (Lepp, 2008); (ii) Nhận thức chi phí (Dyer & cộng sự 2007); (iii) Sự gắn bó cộng đồng (Nicholas & cộng sự, 2009); (iv) Nhận thức lợi ích (Nunkoo & Ramkissoon, 2011); và Sự quan tâm của cộng đồng (Lee, 2013). Một số ít các nghiên cứu đã tích hợp mối quan hệ giữa sự quan tâm của cộng đồng và gắn bó của họ đối với phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh các quốc gia có du lịch phát triển (Lee, 2013; Nicholas & cộng sự, 2009). Có thể nói, các kiểm định tương tự đã được thực hiện trên nhiều thị trường khác nhau trên thế giới như: Lee (2013); Lyle & cộng sự (2004); McCool & Martin (1994); Gursoy & Kendall (2006); Nicholas & cộng sự (2009). Tuy nhiên, trong bối cảnh du lịch Việt Nam các nghiên cứu tiếp cận chủ đề này theo hướng định lượng vẫn còn nhiều hạn chế và vì thế, việc thực hiện nghiên cứu lặp lại tại Việt Nam sẽ giúp cũng cố thêm những luận cứ về mặt lý thuyết đã được đề xuất trước đó là rất cấp thiết. Mục tiêu của nghiên cứu này là phát triển mô hình nhằm giải thích mối quan hệ giữa sự tham gia của cộng đồng cho phát triển du lịch bền vững với việc tích hợp các khái niệm nhận thức lợi ích, chi phí, sự gắn bó cộng đồng, sự quan tâm của cộng đồng trong phát triển du lịch bền vững.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào chương trình phát triển du lịch bền vững (Intention to participate - INT)

Hanafiah & cộng sự (2010) cho rằng cộng đồng địa phương là "*các cá nhân trong một nhóm, cùng sinh sống và làm việc trong khu vực địa lý với một nền văn hóa và chia sẻ lợi ích chung*". Phát triển du lịch theo hướng bền vững đã được thảo luận rộng rãi trong thời gian qua vì sự phát triển đó có thể đáp ứng nhu cầu của khách du lịch, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ tài nguyên du lịch và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương (Lee, 2013; Lepp, 2007). Chương trình phát triển du lịch bền vững được hiểu là các hoạt động sẽ được triển khai trong thời gian tới bao gồm: bảo vệ môi trường biển đảo; tuyên truyền bảo vệ môi trường du lịch; tuyên truyền hình ảnh du lịch biển đảo; bảo vệ di tích lịch sử phục vụ du lịch; bảo vệ văn hóa truyền thống địa phương; bảo vệ an ninh an toàn cho du khách; cung cấp thực phẩm an toàn cho du khách; bán sản phẩm đảm bảo chất lượng cho du khách, cam kết bán đúng giá vào mùa cao điểm, cách tiếp cận được phát triển dựa trên nghiên cứu của Abas & Hanafiah (2014). Nghiên cứu này tiếp cận khái niệm "sự tham gia" của cộng đồng như là một dấu hiệu về mặt nhận thức của sự sẵn sàng thực hiện hành vi, nó được xem là tiền đề trung gian đứng trước hành vi (Ajzen, 1991; Choi & Murray, 2010; Abas & Hanafiah, 2014). Sự tham gia được đo lường thông qua ý định hành vi với các phát biểu: (i) Tôi sẵn sàng tham gia,… (ii) Tôi hạnh phúc khi tham gia,… (iii) Tôi cảm thấy vinh dự khi tham gia… (Choi & Murray, 2010; Abas & Hanafiah, 2014).

Sebele (2010) cho rằng phát triển du lịch dựa vào cộng đồng đã trở thành một công cụ quan trọng để quản lý bền vững. Lý thuyết trao đổi xã hội đã được sử dụng để đánh giá sự tham gia của cộng đồng trong phát triển du lịch. Cộng đồng địa phương sẽ quyết định xem có tham gia hay không vào chương trình phát triển du lịch bền vững phụ thuộc vào nhận thức lợi ích và chi phí của quá trình này (Nunkoo & Ramkissoon, 2011). Theo đó, nếu cộng đồng nhận thức lợi ích từ sự tham gia vào hoạt động du lịch với mức độ phát sinh chi phí có thể chấp nhận được thì họ sẽ tham gia hỗ trợ du khách và chương trình phát triển du lịch bền vững. Ngược lại, nếu họ nhận thức rằng sự phát triển du lịch sẽ phát sinh nhiều chi phí hơn lợi ích thu được, khả năng chống lại các hoạt động du lịch là cao (Gursoy & cộng sự, 2010).

Một số nghiên cứu thực nghiệm đã sử dụng mô hình (Structural Equation Modeling - SEM) để giải thích các nhân tố tác động sự tham gia cộng đồng vào chương trình phát triển du lịch như: nhận thức về kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường (Nunkoo & Ramkissoon, 2011), và nhận thức về lợi ích-chi phí (Gursoy & cộng sự, 2010). Dựa trên lý thuyết trao đổi xã hội, các nghiên cứu đã chứng minh cơ chế ảnh hưởng tích cực của nhận thức về lợi ích lên sự tham gia của cộng đồng cho phát triển du lịch bền vững (Nicholas & cộng sự, 2009), trong khi nhận thức chi phí ảnh hưởng tiêu cực lên sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch (Nicholas & cộng sự, 2009; Nunkoo & Ramkissoon, 2011). Nói cách khác, cộng đồng sẽ tham gia các hoạt động phát triển du lịch chỉ khi họ thấy được những lợi ích thực sự và hạn chế tối đa những thiệt hại có thể mang lại từ hoạt động du lịch.

Những luận giải trên đã được kiểm định thông qua các bằng chứng thực nghiệm từ các quốc gia có du lịch phát triển, trong khi phát triển du lịch bền vững dựa vào cộng đồng, du lịch sinh thái, du lịch nông thôn vẫn còn chưa được quan tâm thỏa đáng tại Việt Nam. Thực hiện kiểm định giả thuyết này trong bối cảnh du lịch Việt Nam để củng cố giả thuyết trên bao gồm:

H1: Nhận thức về lợi ích của phát triển du lịch sẽ ảnh hưởng thuận chiều lên sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững.

H2: Nhận thức về chi phí của phát triển du lịch sẽ ảnh hưởng ngược chiều lên sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững.

2.2. Sự gắn bó của cộng đồng địa phương (Community Attachment -ATC)

Khái niệm sự gắn bó của cộng đồng phản ánh một mối quan hệ/liên kết tình cảm giữa cá nhân với cộng đồng (Nicholas & cộng sự, 2009). Như vậy, gắn bó cộng đồng phản ánh niềm tin của cá nhân và cảm giác họ thuộc về một cộng đồng (Kasarda & Janowitz, 1974). Kyle & cộng sự (2004) chỉ ra rằng gắn bó cộng đồng được thể hiện rõ nét thông qua khái niệm về bản sắc của cộng đồng, sự phụ thuộc của cộng đồng, liên kết xã hội trong một cộng đồng, và các phản ứng tình cảm với cảm xúc về một cộng đồng. Nghiên cứu liên quan đến sự gắn bó đã được tiếp cận trong bối cảnh khác nhau như: gia đình (Seskin & cộng sự, 2010), tôn giáo (Peiner & cộng sự, 2010), việc làm (Stevens & cộng sự, 2006), điểm đến (Smith & cộng sự, 2010), và cộng đồng (Nicholas & cộng sự, 2009).

Nicholas & cộng sự (2009) đã chỉ ra rằng gắn bó cộng đồng có ảnh hưởng trực tiếp và dương lên sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch. Cá nhân càng có mối quan hệ tình cảm/gắn với cộng đồng họ thường mong muốn được chia sẽ/tham gia/hỗ trợ thực hiện các công việc chung và coi đây như là một biểu hiện sinh động về những điều cá nhân thuộc về cộng đồng (Kyle & cộng sự, 2004). Choi & Murray (2010) đã chứng minh rằng sự gắn bó của cộng đồng giúp họ cùng nhau khai thác nhiều hơn những lợi ích mang lại từ phát triển du lịch (cung cấp dịch vụ chính, dịch vụ hỗ trợ, giữ gìn nét văn hóa truyền thống mang bản sắc địa phương…) cũng như cùng nhau tham gia tích cực hơn vào phát triển du lịch hướng đến tính bền vững.

Một số nghiên cứu đã tích hợp khái niệm nhận thức lợi ích và chi phí của cộng đồng như là một nhân tố trung gian trong mối quan hệ giữa gắn bó cộng đồng và sự tham gia của họ vào phát triển du lịch (Choi & Murray, 2010; Nicholas & cộng sự, 2009). Cá nhân trong cộng đồng càng gắn bó với địa phương đang sinh sống họ sẽ dễ dàng nhận thức rõ những lợi ích từ phát triển du lịch và có thái độ tích cực đối với nó (Gursoy & Kendall, 2006; Nicholas & cộng sự, 2009). Ngược lại họ cũng nhận thức rõ những chi phí mà cá nhân/cộng đồng phải bỏ ra từ quá trình phát triển du lịch như: ô nhiễm môi trường, tăng chi phí sinh hoạt hàng ngày, phát sinh một số tệ nạn xã hội… Trong trường hợp này, cá nhân càng gắn bó với cộng đồng sẽ càng tác động tiêu cực đến nhận thức về chi phí từ phát triển du lịch (Gursoy & cộng sự, 2002).

Hình 1. Đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu

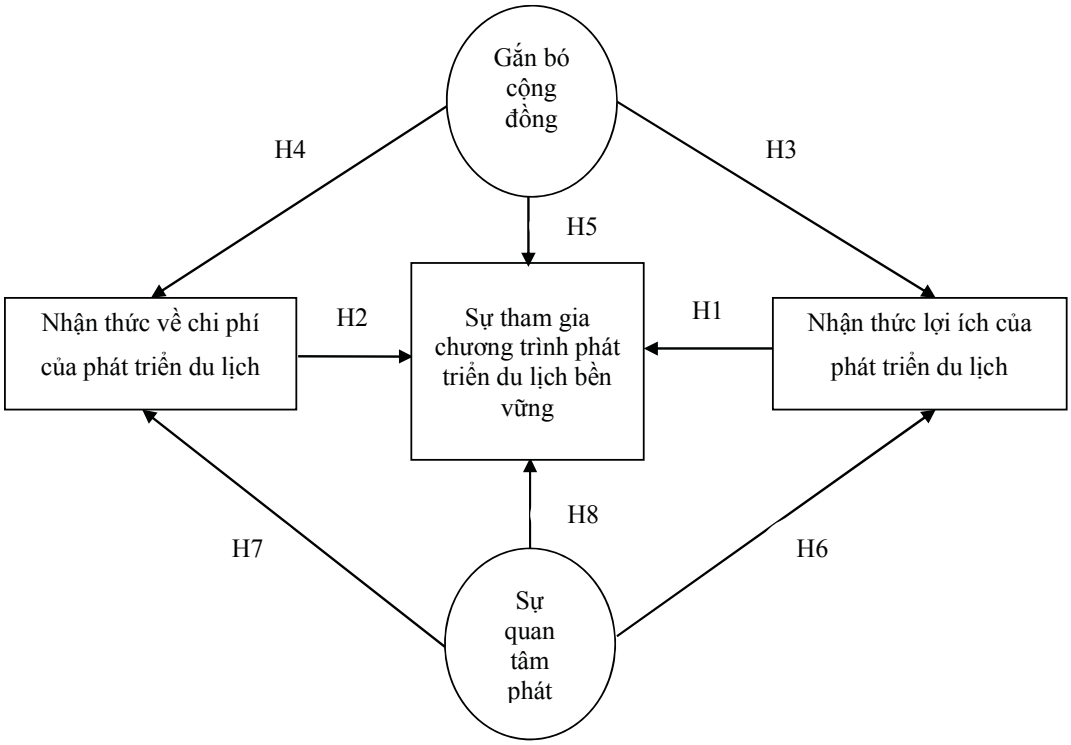

Mặt khác, một khi cá nhân càng gắn bó với cộng đồng thì khả năng tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững càng tăng lên (Choi & Murray, 2010; Nicholas & cộng sự, 2009). Vì vậy, nghiên cứu phát triển các giả thuyết H3, H4, H5 như sau:

H3: Gắn bó cộng đồng ảnh hưởng thuận chiều lên nhận thức về lợi ích của phát triển du lịch.

H4: Gắn bó cộng đồng ảnh hưởng ngược chiều lên nhận thức về chi phí của phát triển du lịch.

H5: Gắn bó cộng đồng ảnh hưởng thuận chiều lên sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững.

2.3. Sự quan tâm của cộng đồng địa phương đến phát triển du lịch bền vững (Community Involvement - INVOL)

Sự quan tâm của cộng đồng thể hiện mức độ mà người dân quan tâm đến việc tham gia chia sẻ các vấn đề về cuộc sống của họ với cộng đồng (Lee, 2013). Sự quan tâm được đo lường thông qua các phát biểu bao gồm: đối với tôi tham gia vào chương trình triển triển du lịch bền vững là: (i) quan trọng; (ii) có nhiều ý nghĩa; (iii) thích đáng; (iv) đáng quan tâm; (v) phù hợp (Lee, 2013; Nicholas & cộng sự, 2009). Sự quan tâm của cộng đồng có thể được coi là một yếu tố quan trọng trong việc phát triển du lịch dựa vào cộng đồng (Lepp, 2007). Sebele (2010) đã chỉ ra rằng cộng đồng càng quan tâm đối với chương trình phát triển du lịch bền vững thì họ sẽ càng nhận được nhiều lợi ích. Đồng thời họ cũng sẽ cảm nhận nhiều hơn những chi phí/thiệt hại từ phát triển du lịch có thể mang lại. Như vậy sự quan tâm của cộng đồng đến chương trình phát triển du lịch bền vững có ảnh hưởng tích cực lên nhận thức lợi ích và ảnh hưởng tiêu cực lên nhận thức chi phí từ quá trình phát triển du lịch (Sebele, 2010).

Nghiên cứu của Nicholas & cộng sự (2009) đã sử dụng hai khái niệm (quản lý và quy trình ra quyết định) để giải thích các tiền tố của sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững. Các tác giả cho rằng sự quan tâm của cộng đồng có ảnh hưởng đáng kể đến sự tham gia của họ cho phát triển du lịch bền vững. Vì vậy, các giả thuyết sau đây được đề xuất:

H6: Sự quan tâm của cộng đồng đến phát triển du lịch bền vững ảnh hưởng thuận chiều lên nhận thức về lợi ích của phát triển du lịch.

H7: Sự quan tâm của cộng đồng đến phát triển du lịch bền vững ảnh hưởng ngược chiều lên nhận thức

về chi phí của phát triển du lịch.

H8: Sự quan tâm của cộng đồng đến phát triển du lịch bền vững có ảnh hưởng trực tiếp, dương lên lên sự tham gia của cộng đồng vào phát triển du lịch bền vững.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng kĩ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi với cộng đồng dân cư tại các địa phương: Khánh Hòa; Bình Định và Quảng Nam. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 12/2016 đến tháng 4/2017. Một mẫu theo phương pháp hạn ngạch với kích thước được tiếp cận theo nghiên cứu Hair & cộng sự (1998), theo đó kích thước mẫu tối thiểu là 5 quan sát cho một tham số ước lượng. Nghiên cứu có 35 quan sát và khái niệm, vì vậy kích thước mẫu tối thiểu là: 35*5 = 175.

Nghiên cứu này tiến hành khảo sát tại 03 địa phương khác nhau với số lượng quan sát là: Nha Trang (260); Quy Nhơn (120); và Quảng Nam (120). Tỷ lệ phiếu đạt yêu cầu để đưa vào phân tích bằng phần mềm AMOS 23.0 là (88,8%). Bảng câu hỏi được sử dụng để phỏng vấn trực tiếp hộ gia đình tại các phường (Vĩnh Nguyên, Lộc Thọ-Nha Trang; xã Nhơn Châu; Bùi Thị Xuân, Đống Đa, Ngô Mây-Quy Nhơn; xã Tân Hiệp, phường Tam Thanh, Tam Phú, Tam Thăng-Tam Kỳ).

Kết quả thống kê mẫu cho thấy: Tỷ lệ nữ giới trong mẫu điều tra là 57,4%, đáp viên có tuổi đời từ 36-55 chiếm tỷ lệ cao 61,2%; Trên 70% đáp viên đã lập gia đình; Tỷ lệ đáp viên có thu nhập bình quân gia đình dưới 5 triệu VND/tháng là 45,5%; Gần 60% đáp viên có trình độ học vấn từ trung học phổ thông trở xuống; 80% đáp viên tham gia trực tiếp/gián tiếp vào các hoạt động liên quan đến du lịch. Đặc biệt, đáp viên trong mẫu nghiên cứu có những biểu hiện tốt cho hành vi tham gia các hoạt động trong chương trình phát triển du lịch bền vững như: Tham gia vệ sinh môi trường; Tham gia bảo vệ di tích/nét văn hóa; Bán/cung cấp sản phẩm đảm bảo chất lượng cho du khách.

3.2. Đo lường các khái niệm

Nghiên cứu này được thực hiện lặp lại đối với

Bảng 1: Mô tả mẫu nghiên cứu theo các đặc điểm nhân khẩu học (444)

Giới tính (%)	Nam	42,6	Hôn nhân (%)	Độc thân	25,7	Tuổi (%)	Dưới 18	0,00
							Từ 19-35	47,7
	Nữ	57,4		Đã lập gia đình	74,3		Từ 36-55	43,8
							Trên 55	8,5

Bảng 2: Mô tả mẫu nghiên cứu theo các đặc điểm nhân khẩu học (444)

Nơi sống	Đảo	12,40	Thu nhập bình quân (%)	Dưới 5 triệu VND	45,6	Trình độ học vấn (%)	Trung học phổ thông	41,1
	Cạnh biển	36,9		Từ 5-dưới 10 triệu VND	33,4		Cao đẳng/Đại học	34,7
	Đất liền	50,0		Từ 10-dưới 15 triệu VND	12,7		Sau đại học	5,9
	Xa biển	0,7		Trên 15 triệu VND	09,3		Khác	18,2

Bảng 3: Thống kê tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động trực tiếp du lịch trong năm năm qua (444)

Kinh doanh nhà nghỉ/ khách sạn	Dịch vụ ăn uống/ bán hàng rong	Hướng dẫn viên	Bán quà lưu niệm/TCMN	Vận chuyển du lịch	Khác
9,9%	24,1%	3,4%	4,7%	6,8%	51,1%

Bảng 4: Thống kê tham gia của cộng đồng địa phương vào hoạt động gián tiếp du lịch trong năm năm qua (444)

Làm thuê cho công ty du lịch	Cung cấp (hàng hóa tiêu dùng, xăng, dầu, ga…)	Cung cấp sản phẩm từ nuôi trồng/khai thác thủy sản	Xây dựng các cơ sở du lịch	Khác
17,8%	7,9%	8,6%	3,6%	62,2%

Bảng 5: Thống kê về số hoạt động từng gia gia liên quan đến Chương trình phát triển du lịch bền vững tại địa phương (444) (Thang điểm 7)

Vệ sinh môi trường du lịch	Tuyên truyền bảo vệ môi trường	Bảo vệ môi trường ven biển/đảo	Tuyên truyền hình ảnh du lịch	Bảo vệ di tích phục vụ du lịch	Bảo vệ nét văn hóa truyền thống	Cung cấp thực phẩm an toàn cho khách	Bán sản phẩm đảm bảo chất lượng cho khách	Bán đúng giá vào mùa cao điểm
4,61	4,49	4,70	4,60	4,65	4,84	4,69	4,61	4,71

Bảng 6: Chỉ báo đo lường các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Biến quan sát	Chỉ báo*	Nguồn gốc
Nhận thức lợi ích phát triển du lịch	03	Gursoy & cộng sự, (2010) Nunkoo & Ramkissoon, (2011)
Nhận thức về chi phí phát triển du lịch	04	Dyer, Gursoy, Sharma & Carter (2007)
Sự gắn bó của cộng đồng	03	McCool & Martin (1994) Seskin, Feliciano, Sossin & Yasik (2010)
Sự quan tâm đến phát triển du lịch bền vững	05	Lee (2012) Nicholas & cộng sự, (2009)
Sự tham gia chương trình phát triển du lịch	03	Choi & Murray (2010) Abas & Hanafiah (2014)

** Chi tiết các chỉ báo sẽ được trình bày trong kết quả nghiên cứu*

một số thị trường ở các quốc gia phát triển, vì thế thang đo khái niệm trong mô hình được phát triển từ các nghiên cứu trước và thông qua nghiên cứu định tính sơ bộ. Để đảm bảo giá trị nội dung các thang đo trong mô hình nghiên cứu tác giả đã tiến hành phỏng vấn: 05 chuyên gia trong ngành du lịch (quản lý ngành, quản lý doanh nghiệp, giảng viên) và 05 người dân đang sinh sống tại Nha Trang để hoàn chỉnh thang đo lần 1. Sau đó tác giả hoàn thiện bảng câu hỏi và tiến hành nghiên cứu định lượng sơ bộ bằng cách điều tra trực tiếp 50 hộ dân sinh sống tại phường Vĩnh Nguyên, phường Lộc Thọ thành phố Nha Trang. Dữ liệu thu thập đã được xử lý bằng phần mềm SPSS18.0 nhằm kiểm định giá trị Cronbach alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Cuối cùng, sau khi hiệu chỉnh, phiếu câu hỏi hoàn thành được sử dụng để nghiên cứu định lượng chính thức.

3.3. Thủ tục phân tích

Phân tích CFA để xác rằng các thang đo lường đảm bảo về độ tin cậy, độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt. Tiếp đến phân tích SEM để kiểm định quan hệ cấu trúc giữa các khái niệm. Độ phù hợp của mô hình chỉ ra bởi hoặc là giá trị xác suất của thống kê $\chi 2$ lớn hơn 0,08, hoặc là hai chỉ số TLI và CFI có giá trị lớn hơn 0,9 và chỉ số RMSEA dưới 0,08 (Browne & Cudeck, 1992).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Độ tin cậy và giá trị của các thang đo

Kết quả cho thấy giá trị của thống kê $\chi 2$ là 184,34 với 135 bậc tự do, xác suất 0,000 chứng tỏ rằng thống kê này có ý nghĩa thống kê. Giá trị RMSEA là 0,033 < 0,08, đồng thời hai giá trị GFI, TLI và CFI lần lượt là 0,95; 0,98 và 0,99 > 0,9 rất nhiều. Mô hình đo lường phù hợp tốt với dữ liệu. Trọng số nhân tố của chỉ báo đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001 (tất cả giá trị thống kê *t* đều lớn hơn 14.6), và trải dài từ 0,70 đến 0,93. Các thang đo còn lại đều có độ tin cậy tổng hợp cao, vượt xa mức đề nghị 0,80, bên cạnh các giá trị phương sai trích đều lớn 0,50.

Bảng 7: Trọng số nhân tố, độ tin cậy tổng hợp và phương sai trích của thang đo

Khái niệm và các chỉ báo	FL	SE	SFL	Giá trị *t*	CR	VE
Sự tham gia vào chương trình phát triển bền vững					**0,94**	**0,77**
Tôi sẵn sàng tham gia vào chương trình phát triển du lịch bền vững	1,000	-	0,909	-		
Tôi hạnh phúc khi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững	1,204	0,048	0,925	24,945***		
Tôi cảm thấy vinh dự khi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững	1,125	0,044	0,850	25,546***		
Sự gắn bó của cộng đồng					**0,87**	**0,56**
Tôi thích sống trong cộng đồng địa phương này hơn những nơi khác	1,000	-	0,815	-		
Tôi gắn bó nhiều hơn với cộng đồng địa phương nơi mình sinh sống	1,144	0,060	0,893	19,187***		
Cộng đồng địa phương là một phần quan trọng trong cuộc sống của mình	0,830	0,055	0,703	15,199***		
Nhận thức lợi ích từ phát triển du lịch tại địa phương					**0,93**	**0,74**
Làm tăng thu nhập của cá nhân/gia đình	1,000	-	0,785	-		
Tạo nhiều cơ hội việc làm cho người dân địa phương	1,161	0,056	0,875	20,644***		
Góp phần phát triển các dịch vụ kèm theo (y tế, giáo dục, ngân hàng, tài chính, bán lẻ...)	1,117	0,056	0,930	19,922***		
Nhận thức chi phí từ phát triển du lịch tại địa phương					**0,89**	**0,59**
Làm tăng chi phí sinh hoạt hàng ngày của cá nhân/gia đình	1,000	-	0,760	-		
Làm tăng tệ nạn mại dâm, trộm cướp, ma túy…	1,076	0,062	0,854	17,469***		
Làm tăng ách tắc giao thông	1,054	0,062	0,831	17,061***		
Làm tăng lượng rác thải dọc bờ biển bởi du khách	0,913	0,062	0,717	14,609***		
Sự quan tâm đến phát triển du lịch bền vững					**0,90**	**0,64**
Đối với tôi tham gia vào chương trình triển triển du lịch bền vững là quan trọng	1,000	-	0,831	-		
Đối với tôi tham gia vào chương trình triển triển du lịch bền vững là có nhiều ý nghĩa	0,964	0,056	0,744	17,083***		
Đối với tôi tham gia vào chương trình triển triển du lịch bền vững là thích đáng	0,886	0,047	0,794	18,673***		
Đối với tôi tham gia vào chương trình triển triển du lịch bền vững là quan tâm	0,927	0,047	0,823	19,619***		
Đối với tôi tham gia vào chương trình triển triển du lịch bền vững là phù hợp	0,853	0,044	0,818	19,458***		

FL: Trọng số nhân tố; SE: Độ lệch chuẩn; SFL: Trọng số nhân tố chuẩn hóa; CR: Độ tin cậy tổng hợp; VE: Phương sai trích $^{***}p<0,001$

Bảng 8: Hệ số tương quan, trung bình và sai số chuẩn của các khái niệm

	INT	ATC	BENIT	COST	INVOL
INT	-				
ATC	0,607***	-			
BENIT	0,260***	0,286***	-		
COST	-0,460***	-0,459***	-0,270***	-	
INVOL	0,380***	0,398***	0,360***	-0,392***	-
Mean	5,79	5,78	5,68	5,43	5,60
S.D	1,16	1,17	1,12	1,21	1,14

$^{***}p<0,000$; $^{**}p<0,01$; $^{*}p< 0,05$; ^{ns} không có ý nghĩa thống kê

Chứng tỏ thang đo đơn nghĩa, có độ tin cậy và độ giá trị hội tụ cao (Browne & Cudeck, 1992).

Kết quả phân tích đã chỉ ra rằng đối với tất cả các cặp, mô hình CFA hai nhân tố đều tốt hơn mô hình CFA một nhân tố, và các thống kê sai biệt chi-bình phương đều có ý nghĩa thống kê ở mức 0,001 (Fornell & Larcker, 1981). Điều này đã chỉ ra đo lường đạt độ phân biệt cao. Thang đo lường sử dụng

Bảng 9: Kết quả kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa các nhân tố

Hệ số đường dẫn	Giả thuyết	Ước tính	Giá trị *t*	Ủng hộ/Bác bỏ
BENIT ➔ INT	*H1*	*0,035*	*0,775^{ns}*	*Bác bỏ*
COST ➔ INT	H2	-0,157	-3,035**	Ủng hộ
ATC ➔ BENIT	H3	0,187	3,587***	Ủng hộ
ATC ➔ COST	H4	-0,339	-7,141***	Ủng hộ
ATC ➔ INT	H5	0,557	10,242***	Ủng hộ
INVOL ➔ BENIT	H6	0,305	5,757***	Ủng hộ
INVOL ➔ COST	H7	-0,270	-5,177***	Ủng hộ
INVOL ➔ INT	H8	0,126	2,647**	Ủng hộ

$^{***}p<0,001$; $^{**}p<0,05$; ^{ns} không có ý nghĩa; R^2 (INT) = 0,44; R^2 (COST) = 0,23; R^2 (BENIT) = 0,13;

đều đạt độ tin cậy và độ giá trị cao, thích hợp cho phân tích xa hơn.

4.2. Đánh giá các quan hệ cấu trúc và kiểm định các giả thuyết

Kết quả phân tích các tác động chính của các khái niệm trong mô hình lý thuyết được đề xuất trong hình 1 được trình bày trên bảng 9. Độ phù hợp của mô hình cấu trúc so với dữ liệu là chấp nhận được ($\chi 2$ (127) = 243,545, p = 0,000; RMSEA =0,041; CFFI = 0,94; TLI = 0,97; CFI = 0,98). Kết quả ủng hệ tất cả các giả thuyết nghiên cứu.

Giả thuyết H1 đề xuất cộng đồng địa phương có nhận thức về lợi ích của phát triển du lịch họ sẽ chủ động tham gia vào chương trình phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu không ủng hộ giả thuyết (β1 = 0,035, t = 0,775, *ns*). Kết quả nghiên cứu có sự khác biệt so với nghiên cứu của (Nicholas & cộng sự, 2009; Nunkoo & Ramkissoon, 2011) trong khi đó nhận thức về chi phí của phát triển du lịch đã làm giảm mức độ tham gia của cộng đồng vào chương trình phát triển du lịch giả thuyết H2 (β2 = -0,135, t = 3,035, *p< 0,05*). Như vậy, có thể thấy rằng nếu tích hợp đồng thời hai yếu tố vào mô hình giải thích sự tham gia của cộng đồng, nhận thức chi phí có ảnh hưởng lớn hơn nhận thức lợi ích. Kết quả này cần nhận được sự quan tâm của nhà nghiên cứu trong việc tư vấn chính sách nhằm giảm thiểu những ảnh hưởng tiêu cực đến nhận thức lợi ích của cộng đồng. Giả thuyết H3, H6 gợi ý cộng đồng càng gắn bó với địa phương và càng quan tâm đến phát triển du lịch bền vững sẽ gia tăng nhận thức về lợi ích khi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững. Kết quả nghiên cứu ủng hộ (β3 = 0,187, t = 3,587, *p< 0,001*; β6 = 0,305, t = 5,757, *p< 0,001*). Kết quả này cũng phù hợp với các nghiên cứu của (Gursoy & Kendall, 2006; Nicholas & cộng sự, 2009; Sebele, 2010). Trong khi đó, nhận thức về chi phí trong phát triển du lịch sẽ giảm (β4 = -0,339, t = -7,141, *p< 0,001*; β7 = -0,270, t = -5,177, *p< 0,001*). Kết quả nghiên cứu một lần nữa ủng hộ các nghiên cứu ở các thị trường khác nhau như: Choi & Murray (2010). Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H5, H8 rằng khi người dân càng gắn bó với cộng đồng và quan tâm đến chương trình phát triển du lịch, sự tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững càng tăng. Kết quả nghiên cứu ủng hộ (β5 = 0,557, t = 10,242, *p< 0,001*; β8 = 0,126, t = 2,647, *p< 0,05*). Kết quả nghiên cứu ủng hộ nghiên cứu của Nicholas & cộng sự (2009).

5. Kết luận và kiến nghị chính sách

5.1. Kết luận

Kết quả kiểm định các giả thuyết cho thấy 7/8 giả thuyết được ủng hộ. Sự tham gia của cộng đồng địa phương đến chương trình phát triển du lịch bền vững chịu ảnh hưởng tích cực của nhận thức về lợi ích, sự gắn bó, và sự quan tâm của cộng đồng đến chương trình phát triển du lịch bền vững. Trong khi chịu ảnh hưởng tiêu cực từ nhận thức về chi phí. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số kiến nghị chính sách phù hợp cho phép ngành du lịch phát huy vai trò cộng đồng trong phát triển bền vững du lịch biển duyên hải Nam Trung Bộ.

5.2. Kiến nghị chính sách

Trước hết, để phát huy vai trò của cộng đồng trong các chương trình phát triển du lịch bền vững chính quyền địa phương cần chủ động sử dụng nguồn ngân

sách thu được từ du lịch nhằm xây dựng các chính sách an sinh xã hội cho cộng đồng địa phương (đầu tư nâng cấp điện, đường, trường, trạm, chợ) nhằm phục vụ dân sinh. Thực hiện quản lý tốt kinh doanh du lịch để đảm bảo chất lượng dịch vụ, góp phần thu hút du khách quay trở lại và chi tiêu nhiều hơn. Những chính sách trên sẽ góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng về lợi ích trong phát triển du lịch gia tăng ý định tham gia các chương trình phát triển du lịch bền vững trong tương lai.

Hai là, chính quyền địa phương cần thường xuyên giáo dục nâng cao nhận thức của cộng đồng địa phương trong việc tham gia phát triển du lịch, khuyến khích cộng đồng cùng tham gia làm du lịch, tạo ra môi trường sống văn minh; tuyên truyền vận động người dân có lối sống lành mạnh, phát huy các đức tính tốt đẹp của cộng đồng dân cư ven biển là thân thiện và mến khách; tổ chức liên kết hợp tác giữa cộng đồng địa phương và doanh nghiệp du lịch và đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng. Chú trọng nâng cao kiến thức về du lịch cho cộng đồng địa phương, mở các trường đào tạo nghề nghiệp vụ du lịch; tổ chức các chương trình phát triển du lịch nhằm vận động toàn cộng đồng địa phương của thành phố tham gia đóng góp ý tưởng, sáng kiến trong xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch để vừa mang lại lợi ích cho cộng đồng địa phương vừa xây dựng hình ảnh du lịch đặc trưng cho thành phố du lịch biển.

Ba là, chính quyền địa phương cần tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong cộng đồng địa phương nhằm tăng sự gắn bó đối với cộng đồng. Kết quả khảo sát cộng đồng địa phương từ ba thành phố ven biển Nam Trung Bộ cho thấy ở đâu người dân có sự gắn bó chặt chẽ với cộng đồng, sự tham gia các chương trình phát triển bền vững càng tăng lên. Ngoài ra, khi người dân càng quan tâm đến chương trình phát triển du lịch họ càng chú trọng đầu tư kinh doanh, làm ăn lành mạnh và vì vậy lợi ích thu được từ phát triển du lịch càng lớn hơn.

Bốn là, chính quyền địa phương cần chú trọng nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ du lịch; kiểm tra các phương tiện đã cũ, các chứng chỉ, giấy phép kinh doanh của chủ doanh nghiệp, trồng thêm nhiều cây xanh trên các tuyến đường trong các khu đô thị ven biển; duy trì và phát triển các cảnh quan tự nhiên của đô thị ven biển; mở rộng các sản phẩm du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí, tổ chức nhiều triển lãm hội chợ, cũng như các hoạt động văn hóa thể thao giải trí để giới thiệu đến du khách những nét đặc trưng của thành phố ven biển (như lặn biển, ngắm san hô, leo núi, khu ẩm thực, tổ chức nhiều lễ hội đặc sắc như lễ hội Festival biển, lễ hội Tháp bà Ponaga, lễ hội ẩm thực, lễ hội Yến sào,...) sẽ khơi dậy trong du khách niềm đam mê, mong muốn được hòa nhập cùng người dân địa phương góp phần tăng giá trị vật chất và tinh thần và giảm thiểu những chi phí không cần thiết.

Cuối cùng, chính quyền địa phương cần tạo điều kiện thuận lợi để cộng đồng địa phương phát triển các ngành nghề kinh doanh khác mà vẫn thúc đẩy sự phát triển của du lịch như tài chính ngân hàng, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, buôn bán kinh doanh,… Đồng thời, chính quyền xây dựng môi trường kinh doanh du lịch cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở tư nhân của địa phương và doanh nghiệp bên ngoài, nhất là các nhà hàng, khách sạn và các chương trình tour du lịch biển. Điều này sẽ góp phần mang lại lợi ích thiết thực và giảm thiểu tác động không mong muốn cho cộng đồng trong thời gian tới.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Nghiên cứu tương lai nên xem xét thêm các khái niệm như: trách nhiệm của cộng đồng với bảo vệ môi trường du lịch; nhận thức chất lượng cuộc sống, khả năng kiểm soát hành vi tham gia chương trình phát triển du lịch bền vững nhằm kiểm định đầy đủ hơn các yếu tố giải thích sự tham gia chương trình phát triển bền vững của cộng đồng địa phương.

Phụ lục

Hình 2. Kết quả nghiên cứu từ mô hình đề xuất

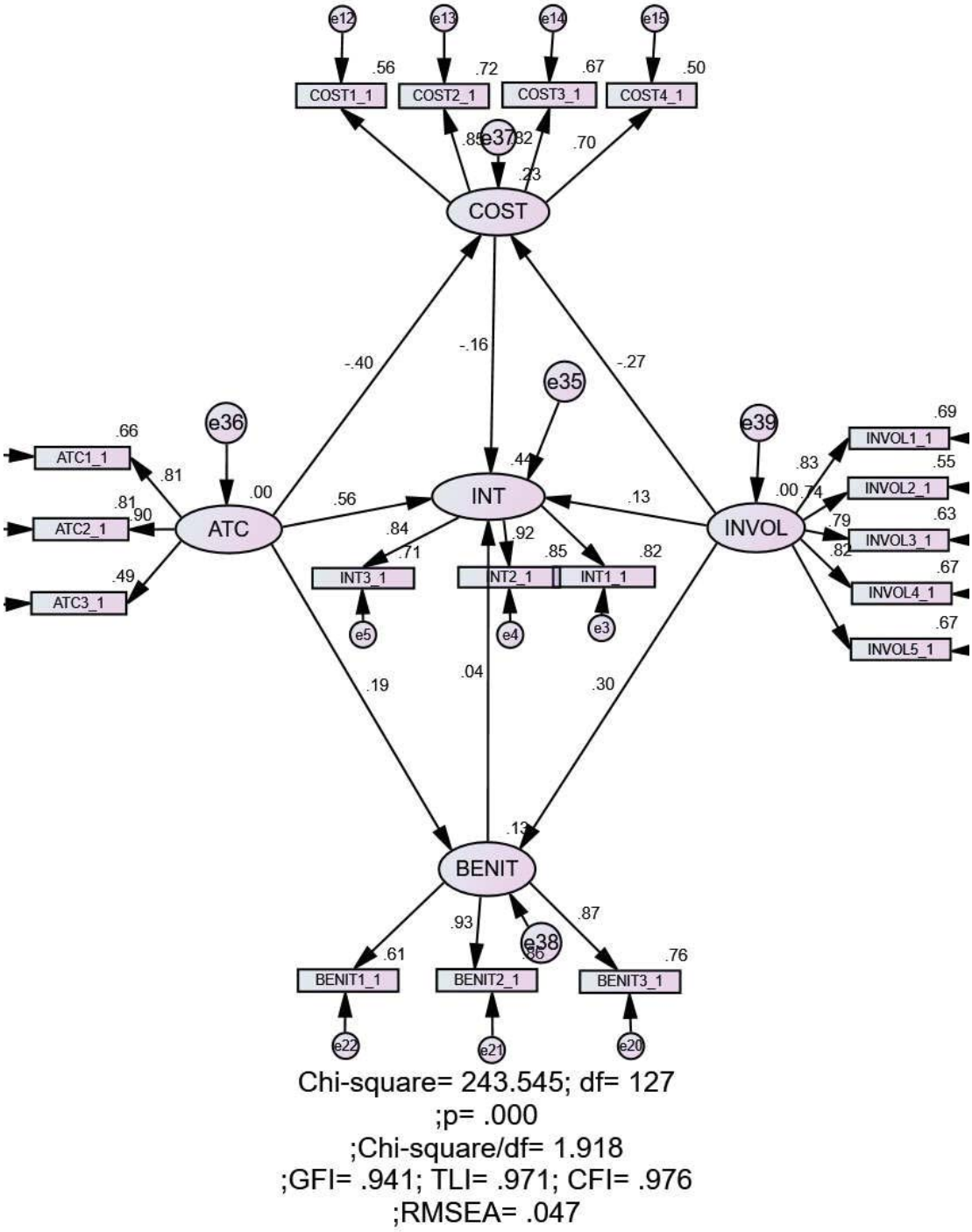

Tài liệu tham khảo

Abas, S.A. & Hanafiah, M.H.M. (2014), 'Local Community Attitudes Towards: Tourism Development in Tioman Island', *Tourism, Leisure and Global Change*, 1, 135 – 143.

Browne, M.W. & Cudeck, R. (1992), 'Alternative ways of assessing model fit', *Sociological Methods and Research*, 21(2), 230-258.

Choi, H.C. & Murray, I. (2010), 'Resident attitudes toward sustainable community tourism', *Journal of Sustainable Tourism*, 18(4), 575-594.

Dyer, P., Gursoy, D., Sharma, B. & Carter, J. (2007), 'Structural modeling of resident perceptions of tourism and associated development on the Sunshine Coast, Australia', *Tourism Management*, 28, 409-422.

Fornell, C. & Larcker, D. F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.

Gursoy, D., Chi, C.G. & Dyer, P. (2010), 'Local's attitudes toward mass and alternative tourism: the case of Sunshine Coast, Australia', *Journal of Travel Research*, 49, 381-394.

Gursoy, D., Jurowski, C. & Uysal, M. (2002), 'Resident attitudes e a structural modeling approach', *Annals of Tourism Research*, 29(1), 79-105.

Gursoy, D. & Kendall, K.W. (2006), 'Hosting mega events e modeling locals support', *Annals of Tourism Research*, 33(3), 603-623.

Hanafiah, M.H., Jamaluddin, M.R. & Zulkifly, M.I. (2013), 'Local Community Attitude and Support towards Tourism (Development in Tioman Island Malaysia)', *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 105, 792 - 800.

Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. & Black, W.C. (1998), *Multivariate data analysis (5th Ed.)*, Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.

Lê Thị Mỹ Bình (2012), 'Du lịch, phát triển bền vững du lịch biển đảo Vịnh Nha Trang', Luận án tiến sĩ trường Universite de la Reunion, France.

Lê Chí Công (2015), 'Xây dựng tiêu chí đánh giá du lịch bền vững: Nghiên cứu điển hình tại thành phố Nha Trang', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 217, trang 56-64.

Võ Hoàn Hải & Lê Chí Công (2015), 'Nghiên cứu thái độ của cộng đồng dân cư tại Nha Trang đối với phát triển bền vững du lịch biển đảo', *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 8/2015, 42-45.

Lee, H.T. (2013), 'Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development', *Tourism Management*, 34, 37-46.

Lepp, A. (2007), 'Residents' attitudes towards tourism in Bigodi village, Uganda', *Tourism Management*, 28, 876-885.

Nicholas, L., Thapa, B. & Ko, Y. (2009), 'Residents' perspectives of a world heritage site: the Pitons Management Area, St. Lucia', *Annals of Tourism Research*, 36(3), 390-412.

Nunkoo, R. & Ramkissoon, H. (2011), 'Developing a community support model for tourism', *Annals of Tourism Research*, 38(3), 964-988.

Peiner, S.R., Anderson, T.L., Hall, M.E.L. & Hall, T.W. (2010), 'Adult attachment, God attachment and gender in relation to perceived stress', *Journal of Psychology and Theology*, 38(3), 175-185.

Sebele, L.S. (2010), 'Community-based tourism ventures, benefits and challenges: Khama Rhino Sanctuary Trust, Central District, Botswana', *Tourism Management*, 31, 136-146.

Seskin, L., Feliciano, E., Tippy, G., Yedloutschnig, R., Sossin, K.M. & Yasik, A. (2010), 'Attachment and autism: parental attachment representations and relational behaviors in the parent-child dyad', *Journal of Abnormal Child Psychology*, 38(7), 949-960.

Simpson, M.C. (2008), 'Community benefit tourism initiatives: a conceptual oxymoron?', *Tourism Management*, 29, 1-18.

Smith, J.W., Siderelis, C. & Moore, R.L. (2010), 'The effects of place attachment, hypothetical site modifications and use levels on recreation behavior', *Journal of Leisure Research*, 42(4), 621-640.

Stevens, M.J., Oddou, G., Furuya, N., Bird, A. & Mendenhall, M. (2006), 'HR factors affecting repatriate job satisfaction and job attachment for Japanese managers', *The International Journal of Human Resource Management*, 17(5), 831-841.